

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÔ THỊ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CBNL/LAS-XD 598

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0309949467 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2010, đăng ký sửa đổi lần thứ 7 ngày 17/5/2021, Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở chính: Số 207/9 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện pháp luật: NGUYỄN TRỌNG QUỲNH Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0309949467

Điện thoại: 0983252898

Email: dothiviet.xd598@gmail.com

Website: dothiviet.com.vn

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

Địa chỉ trụ sở chính: Số 207/9 Hồ Học Lãm, phường An Lạc, Tp. Hồ Chí Minh.

Trưởng phòng: NGUYỄN TRỌNG NHÂN

Điện thoại: 0908196394

Email: trongnhan8082@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD: LAS-XD 598 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 214/GCN-BXD ngày 15/06/2023).

2. Công ty cổ phần Đô Thị Việt chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ VIỆT
Giám đốc

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website)
- Lưu VT, (Công ty Cổ phần Đô Thị Việt) ngày / /2026.

Nguyễn Trọng Quỳnh

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kèm theo công bố số 01/CBNL/LAS-XD 598 ngày / năm 2026
của Công ty Cổ phần Đô Thị Việt)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG VÀ HOÁ XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188; ASTM C204	Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, cân $\pm 0,0005g$, bình Le chatelier, nhiệt kế, vật liệu chuẩn. Bình Le chatelier, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01g, bể ổn nhiệt, phễu nhỏ, dầu hỏa
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011 ASTM C109-21	Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, cát tiêu chuẩn, sàng thử nghiệm D300, máy trộn khuôn 40x40x160mm, bàn dằn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn, gá thử nén, cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187-23; ASTM C191-21; AASHTO T131-23	Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước $\pm 5mm$, bộ vicat Bộ khuôn Le Chatelier, nôi luộc mẫu xi măng, tủ dưỡng hộ
4.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng SO_3	TCVN 141:2023,	Lò nung, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,0001g, bút đo pH, tủ hút, bếp điện, bếp cách cát, bình hút ẩm, bình định mức, pipet, buret, giấy lọc, ống đong, cối chày đồng, sàng 0,15mm, hóa chất: ZnO ; (HNO_3) ; (HF) , Axêton, nước cất; HCl đậm đặc; $NaOH$; H_4NO_3 , $H_3P_0_4$, NH_4OH ; $H_2S_0_4$, CH_3COOH , $NaOH$, KOH ; $BaCl_2$, NaF , AgN_0_3 , Zinc; $ZnSO_4.7H_2O$.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
5.	Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068:04	Khuôn 25x25x285mm, thanh đầm, dụng cụ đo chênh lệch chiều dài và thanh chuẩn
II. THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
6.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-25B; BS EN 12350-1:2019	Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm, 150x300mm, bộ côn thử độ sụt + tấm đế, thước lá kim loại, búa cao su, dao gạt mẫu dài 200mm
7.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022 ASTM C143-20	Bộ côn thử độ sụt, Thước đo dài 300 mm và 600 mm, có vạch chia đến 1 mm
8.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông sau khi đầm chặt	TCVN 3108:1993; ASTM C138 ;	Cân có độ chính xác tới 5g, Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép dài 400 mm.
9.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232-21; ASTM C940 ;	Khuôn thép kích thước 200x200x200mm, Sàng, Pipet 5ml
10.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C127, C128	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bình pycnometer có dung tích 100 mL, Tủ sấy (105±5)°C, Máy nghiền, bếp cách thủy, Sàng có kích thước 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm, Bình hút ẩm, Hoá chất, thuốc thử, Nước cất.
11.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C127, C128	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thùng ngâm, Tủ sấy (105±5)°C, Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan, bàn chải, đá mài
12.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022 ASTM C29	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước đo (vạch chia 1mm), Tủ sấy (105±5)°C, Bình hút ẩm chứa CaCl khan, Túi cách hơi hoặc thùng kín
13.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022 ASTM C403	Máy thử độ chống thấm, Khuôn đúc mẫu (hình trụ 15x15cm), Bàn chải sắt, paraffin, giá ép mẫu, bếp ga
14.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022, ASTM C39; BS 1881; AASHTO T22	Máy nén (sai số không lớn hơn ± 1,0% hoặc ± 2,0% so với lực được đo), Đệm truyền tải, Thước đo (vạch

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			chia 1mm), Thước góc, Đồng hồ đo thời gian có khả năng đọc đến 1s
15.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C293, C78; AASHTO T97, 126	Máy nén (sai số không lớn hơn $\pm 1,0\%$ hoặc $\pm 2,0\%$ so với lực được đo), Thước đo (vạch chia 1mm)
III. THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA			
16.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; BS 1881; AASHTO T27	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy, $(105 \pm 5) ^\circ\text{C}$,
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, $(105 \pm 5) ^\circ\text{C}$, Bình dung tích, bằng thủy tinh, có miệng rộng, nhãn, phẳng dung tích từ 1,05 lít đến 1,5 lít và có tấm nắp đậy bằng thủy tinh, đảm bảo kín khí, Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô có kích thước 450 mm x 750 mm, khay chứa bằng vật liệu không gỉ và không hút nước, Côn thử độ sụt của cốt liệu bằng thép không gỉ, chiều dày ít nhất 0,9 mm, đường kính nhỏ 40 mm, đường kính lớn 90 mm, chiều cao 75 mm, Phễu chứa dùng để rót cốt liệu vào côn, Que chọc kim loại khối lượng $340 \pm 5\text{g}$, dài $25 \text{ mm} \pm 3 \text{ mm}$ được vê tròn hai đầu, Bình hút ẩm, Sàng có kích thước mắt sàng 5 mm và 0,140 mm
18.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127	Cân điện tử 30kg/1g, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, tủ sấy đến $300^\circ\text{C}/1^\circ\text{C}$
19.	Xác định khối lượng thể	TCVN 7572-6:2006;	Thùng đóng bằng kim loại,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	tích, độ xốp và độ hồng	ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19M/T19-25; BS EN 1097-3:1998	hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, (105±5) °C, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn
20.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C70; AASHTO T142	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, (105±5)°C, Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao)
21.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023) ; AASHTO T112-23	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, (105±5) °C, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ
22.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006, ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20;	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, dung tích 250 ml và 100 ml, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử: NaOH dung dịch 3%; tannin dung dịch 2%; rượu êtylic dung dịch 1%,
23.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cưa đá, máy mài nước, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu
24.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén thủy có lực nén đạt 500 kN, xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2:2006, tủ sấy, (105±5)°C, thùng ngâm mẫu
25.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ; ASTM C131	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm;

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			2,36 mm và 1,7 mm, Tủ sấy, (105±5)°C
26.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006;	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, (105±5)°C
27.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, 0,0002g, tủ sấy có quạt gió và bộ phận tự ngắt nhiệt độ đến 200°C, lò nung có bộ phận tự ngắt nhiệt độ đến 1100°C, Búa, cối chày bằng đồng hoặc bằng gang để đập và nghiền cốt liệu, Sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2:2006 có kích thước mắt sàng 5 mm; 315 mm; 140 mm hoặc các sàng có kích thước mắt sàng 4,75 mm; 300 mm và 150 mm, bình phản ứng bằng thép không rỉ hoặc bằng polyetylen, có dung tích từ 75-100ml, bình điều nhiệt, giữ nhiệt 80°C ± 1°C ổn định trong 24 giờ, máy hút chân không.
28.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; ASTM C123	Dụng cụ để lấy mẫu bê tông: máy khoan ống lấy lõi. Máy cắt lấy mẫu bê tông dạng cục hoặc máy khoan xoay đập lấy mẫu bê tông ở dạng bột, Mũi khoan ống lấy lõi, có đường kính 60 mm hoặc mũi khoan lấy bột có đường kính từ 10 mm đến 16 mm, Thìa hoặc que gạt bằng thép không rỉ để lấy mẫu bê tông dạng bột từ lỗ khoan, Giấy bóng kính để hứng mẫu khoan, Túi đựng mẫu bằng polyetylen, Búa, cối chày bằng đồng hoặc gang để đập và nghiền cốt liệu hoặc bê tông dạng cục, Sàng cỡ 0,140 mm hoặc 0,150 mm, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			Cân phân tích, độ chính xác 0,0001g, Tủ sấy, Dụng cụ thủy tinh các loại để phá mẫu và chuẩn độ, Giấy lọc định lượng không tro loại chảy chậm, Bếp điện, Tủ hút, Hoá chất
29.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, độ chính xác 0,0001g, Sàng 5mm và 4900 lỗ/cm ² , Bình hút âm, Tủ sấy, Cốc nung (dung tích 500 ml), Máy khuấy, Bếp điện, Lò nung, Máy lắc, Bình định mức, dung tích 1000ml, Thuốc thử
30.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006, Kim sắt và kim nhôm, Búa con
31.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Kính lúp
32.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	Sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng 5 mm; 0,300 mm; 0,140 mm, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Lò nung với nhiệt độ nung đến 1100°C, Bình kim loại, làm bằng thép không rỉ, Tủ sấy, Bếp cách thủy, Bình định mức, bình thủy tinh, dung tích 20 ml, Phễu, chén sứ hoặc chén bạch kim, Giấy lọc không tro băng trắng, Hóa chất
33.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đũa thủy tinh
34.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22	Cân kỹ thuật 6000g/0,1g, que thủy tinh, tủ sấy đến 300°C/1°C, ống đong 1000ml, bộ sàng tiêu chuẩn, thuốc thử,...

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
IV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
35.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, bình tỷ trọng, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, tỷ trọng kế, bếp cách cát.
36.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, bình hút ẩm, hộp ẩm, tủ sấy đến 300°C/1°C, cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp)
37.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318, D2216; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22 ; BS 1377	Dụng cụ Casagrande, tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C
38.	Xác định thành phần hạt của đất	TCVN 4198:2014; ASTM D421, D422, D2216, D4718, AASHTO T88	Cân kỹ thuật 4000/0.1g, bộ rây (10, 5, 2, 1,05, 025, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300°C/1°C, bình hút ẩm, tỷ trọng kế, ống đong 1000ml, nhiệt kế, que khuấy, đồng hồ bấm giây
39.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23;	Máy cắt một phẳng – Loại A: lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang.
40.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-25;	Máy nén lún (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng đồng hồ so 10mm (0,01mm), dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy đến 300°C (±1 °C), cân kỹ thuật 6000g/0,1g.
41.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12 ; AS 1289-5.1.1, 5.2.1 ; ASTM D1557, D698, D558 ; AASHTO T99, T180 ; GOST 22733	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60 mm, chiều cao 116,43 mm, chày đầm tiêu chuẩn khối lượng 2,495 kg, Chày đầm cải tiến có khối lượng 4,536 kg, , dụng cụ tháo mẫu, cân kỹ thuật độ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			chính xác $\pm 1g$ và $\pm 0,01g$, tủ sấy, sàng 4,75mm
42.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) của đất	TCVN 4202:2012; ASTM D4914 :14	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy đến 300°C ($\pm 1^\circ\text{C}$), bình hút ẩm
43.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22 ; ASTM D1883 ; ASTM D4429	Máy thử kéo nén WDW 100kN/0.001kN, khuôn CBR + tấm gia tải, đồng hồ so đo trương nở, bộ cối chày đầm CBR, tủ sấy đến 300°C/1°C), cân điện tử 30kg/1g, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, sàng tiêu chuẩn (50; 19; 4.75mm), hộp đựng ẩm.
44.	Thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn trong phòng	TCVN 12790:2020	Bộ cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến cân đĩa 30kg/1g, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, sàng (19; 4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300°C/1°C), hộp nhôm
45.	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	Dụng cụ đo thấm, bể chứa nước, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C ($\pm 1^\circ\text{C}$)
46.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12	Bộ thiết bị góc nghỉ tự nhiên, mâm tròn, cọc thép chia vạch
47.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	ASTM D2166-01; BS 1377-P7; AASHTO T166; JIS A1216; GOST 12248	Máy nén 1 trục (Qu), tốc độ 1mm/ph, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, tủ dưỡng hồ 27 \pm 2°C, độ ẩm > 90%
48.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất, nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân phân tích 220g/0.0001g, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
49.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy ba trục (UU,	TCVN 8868-11; ASTM D2850	Máy nén ba trục

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	CU, CD, CV)		
V.	THỬ NGHIỆM KIỂM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
50.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:13; ISO 15630-1:10; ASTM A615, A370; JIS Z2241, Z2201	Máy thử độ bền kéo nén uốn, bộ ngàm kéo, cân kỹ thuật 30kg/1g, thước thép 1000mm
51.	Thử uốn	TCVN 198:2008, TCVN 7937 -1 :2013, ISO 15630-1:10; ASTM A615, A370; JIS Z2248	Máy thử độ bền kéo nén uốn, bộ góí uốn
52.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại -Thử uốn	TCVN 5401:2010; ISO 5173-09	Máy thử độ bền kéo nén uốn, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước thép 1000mm
53.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403-10	Máy thử độ bền kéo nén, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước thép 1000mm, bộ ngàm kéo uốn
54.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; BS 3923-1:86	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật
55.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp bột từ	TCVN 4396-1:2018;	Thiết bị kiểm tra từ tính
56.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:88; AWS D1.1:08	Thiết bị phun xịt xách tay được, vải bảm chải, hóa chất, thuốc thử
57.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:95	Máy thử độ bền kéo nén uốn, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, bộ chuông kéo bu lông
58.	Thử cấp dự ứng lực trước (cường độ, độ giãn dài, độ tụ neo, mô đun đàn hồi)	TCVN 6284:97; ASTM A416M:06; ASTM A370	Máy thử độ bền kéo nén uốn, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, ngàm kéo cấp
VI.	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM		
59.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20	Thiết bị đo độ kim lún; kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế điện tử 300°C
60.	Xác định độ kéo dài ở	TCVN 7496:2005;	Thiết bị thử độ giãn dài,

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	25°C	ASTM D113-99	khuôn tạo mẫu bằng đồng, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, đèn cồn (bếp dầu hỏa), dao cắt
61.	Xác định điểm hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14 (2020)	Thiết bị thử độ hóa mềm, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế 300°C, nước cất
62.	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92	Thiết bị cốc hồ Cleveland, nhiệt kế 300°C, hộp diêm
63.	Xác định lượng tồn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95 (2024)	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, lò nung 1000°C/1°C, bát sắt, bình hút ẩm, nhiệt kế 300°C
64.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D2042-25;	Dụng cụ lọc cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su, Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, bình hút ẩm, cân phân tích 220g/0.0001g
65.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21	Bình tỷ trọng kế, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, nhiệt kế điện tử 300°C, bể ổn nhiệt, chậu, nước cất
66.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170/D2170-24	Máy đo độ nhớt động học
67.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005;	Bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế
VII.	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG		
68.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hồ Cleveland, nhiệt kế 300°C, hộp diêm
69.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chưng cất 500,1000 hoặc 2000ml, bếp ga, ống ngưng, ống hứng, dung môi
70.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011	Bình chưng cất, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn và bình chưng cất, nguồn nhiệt, ống thu.....
71.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11	Nhớt kế mao dẫn chân không, nhiệt kế thủy tinh, bể

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			ôn nhiệt, đồng hồ bấm giây, hệ thống hút chân không, ống thủy tinh
VIII.	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
72.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T230	Máy nén Marshall vòng lực (50kN): khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300°C/1°C, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật 4kg/0.1g, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, nhiệt kế
73.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D1664	Máy quay ly tâm tách nhựa, Giấy lọc, tủ sấy 300°C/1°C, bếp điện, lò nung 1000°C/1°C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, ống đong, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...
74.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11	Bộ sàng (37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075), tủ sấy 300°C/1°C, bếp điện, lò nung 1000°C/1°C, khay đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 6000g/0.1g
75.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T209-90	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 4000g/0.1, tủ sấy 300°C/1°C, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, áp kế, chân không kế, nhiệt kế
76.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11	Cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...
77.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:11	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, bay chảo trộn mẫu
78.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11	Máy khoan bê tông nhựa, cân kỹ thuật 4000g/0.1g cân thủy tĩnh, giỏ cân, thùng đựng

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
			nước ngâm mẫu.
79.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11	Bình đựng mẫu, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
80.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế, giẻ lau...
81.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
82.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:11	Máy nén Marshall vòng lực (50kN), khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, tủ sấy 300°C/1°C, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, cân kỹ thuật 30kg/1g, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, nhiệt kế
83.	Thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:11	Phương pháp tính toán
IX.	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
84.	Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Khối lượng riêng của hỗn hợp của bột khoáng chất và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Lượng mất khi nung	TCVN 12884:20	Bộ sàng (0,6; 0,3; 0,15; 0,075mm), cân kỹ thuật 6000g/0.1g, bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm... Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật 6000g/0.1g, máy hút chân không, tủ sấy 300°C/1°C, nhiệt kế, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau, bếp cách cát Cân kỹ thuật 3100g/0.01g, tủ sấy 300°C/1°C, chén sứ, chày bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
X. THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT			
85.	Phương pháp lấy mẫu	TCVN 8817-1:2011	
86.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	Máy xác định độ nhớt
87.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	Cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, bình lưu mẫu, pipet, cốc,...
88.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Sàng 0.85mm + đáy rây, Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, khay kim loại, nhiệt kế, bình hút ẩm, cốc thủy tinh 1500ml, nước cất.
89.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	Máy điện tích hạt, cốc thủy tinh 250ml, bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, nước cất.
90.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	Sàng, cốc kim loại 600ml, đĩa thủy tinh, buret bằng thủy tinh 50ml, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, thuốc thử.
91.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Sàng lỗ vuông 1.4; 0.18mm, khay kim loại, chảo trộn, đĩa trộn, ống đồng thủy tinh hình trụ 100ml, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy 300°C/1°C, xi măng poóc lăng
92.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Bình chứa nước hình trụ đáy vuông có van điều chỉnh, ống dẫn và vòi phun, sàng lỗ vuông 19; 4.75mm, nhiệt kế thủy ngân -2°C-80°C, cân kỹ thuật 4000g/0.1g, ống pipet 10ml, dao, chảo trộn, đá vôi, bột đá vôi CaCO ₃ , nước cất
93.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011	Bình chung cát, ống ngưng, ống dẫn hướng, vỏ chắn, giá đỡ vỏ chắn và bình chung cát, nguồn nhiệt, ống thu.....
XI. THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG			
94.	Xác định tra kích thước hạt	TCVN 3121-1:2022	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	cốt liệu lớn nhất		sấy 300°C/1°C, bộ sàng 10mm; 5mm; 2,5mm; 1,25mm; 0,63mm; 0,315mm; 0,14mm
95.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022	
96.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Bàn dẫn thử độ lưu động vữa, chày đầm bằng thép, chảo sắt, xẻng con, bay, khuôn hình côn đường kính đáy lớn 100mm, đáy nhỏ 75mm, cao 60mm, dày 2mm
97.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình đong 1000ml, cân kỹ thuật 6000g/0.1g
98.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Máy nén 300kN/0,01kN, gối uốn, gối nén, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
XII.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
99.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao dai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, ASTM D2937-24	Dao dai tròn bằng thép, cân kỹ thuật 4000g/0,1g, dao gạt đất, hộp nhôm, bếp ga, tủ sấy 300°C/1°C
100.	Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022); ASTM D1556/D1556M-24	Phễu rót cát, cân kỹ thuật 30kg/1g, bếp ga, tủ sấy 300°C/1°C
101.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m, nệm đo khe hở, cọ quét
102.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;	Bộ đo nhám mặt đường
103.	Xác định mô đun đàn hồi "E" nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Tấm ép D=76; 61; 46; 33cm, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm, đồng hồ áp 0-600 kg/cm ²
104.	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025	Tấm ép D=33cm, kích thủy lực 0÷200kN, đồng hồ so 30mm, đồng hồ áp 0-600 kg/cm ²
105.	Xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012,	Máy siêu âm bê tông, thiết bị

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	bằng súng bật nảy kết hợp phương pháp siêu âm		thử độ cứng bê tông (súng bật nảy)
106.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở tiếp đất
107.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012	máy toàn đạc điện tử LEICA, máy thủy bình NA2
108.	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012	máy toàn đạc điện tử LEICA, máy thủy bình NA2
109.	Thí nghiệm sức chịu tải của cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20e1	Kích thủy lực 300 tấn; kích 600 tấn, đồng hồ so 0÷50mm
110.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, ASTM C42/C42M-20	Máy nén, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, máy khoan mẫu
111.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334 :2012	Thiết bị thử độ cứng bê tông N34
112.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351-2022	Máy khoan địa chất XY-1; XY1A; bộ búa thí nghiệm SPT
113.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	ASTM D4945:00	Máy cắt cánh
114.	Phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12	Máy xác định độ dày lớp phủ
115.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354 :12; ASTM D1154	Kích thủy lực, bàn nén
XIII.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
116.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước lá.
117.	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.01kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
118.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.01kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
119.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu...
120.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng	TCVN 6355-5:2009	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước lá

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	thể tích của gạch xây		kim loại...
121.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật 4000g/0,1g, thùng chứa mẫu, tấm kính, cát
122.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009	Thùng giữ ẩm, thước thép 1000mm/1mm
XIV.	THỬ NGHIỆM GẠCH BLOCC BÊ TÔNG		
123.	Xác định kích thước, và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước lá
124.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Cân điện tử 30kg/1g, thùng chứa mẫu, tấm kính, cát
125.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
126.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	Cân điện tử 30kg/1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu
XV.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
127.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước lá kim loại
128.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Máy thử nén model: TYA-2000kN/0.1kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm
129.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	Cân kỹ thuật 4000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thùng ngâm mẫu
XVI.	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT		
130.	Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm	TCVN 6415-1:16	
131.	Kiểm tra sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016	Thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, thước Pame, thước đo góc
132.	Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, bình hút ẩm, bình hút chân không, bể ổn định nhiệt gia nhiệt để đun sôi.
133.	Xác định độ bền uốn và	TCVN 6415-4:2016	Máy kéo nén model: WDW-

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	lực uốn gãy		100, 100kN/0.005kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C, gô uôn
XVII. THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
134.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D 5199-25	Dụng cụ đo độ dày và đồng hồ so
135.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D 5261	Cân kỹ thuật, thước lá kim loại 1000mm/1mm
136.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010	Ngàm kẹp mẫu, côn thử, côn đo
137.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24	Máy thử kéo nén model: WDW 100kN/0.001kN, bộ ngàm kéo đứt
138.	Cường độ kéo giật; Độ giãn dài kéo giật của vải dệt kỹ thuật và bắc thám	TCVN 8871-1:11; ASTM D4632	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp
139.	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4533:96 - TCVN 8871-2:11	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp
140.	Sức kháng xuyên thủng CBR	ASTM D 6241:00 - TCVN 8871-3:11	Máy nén, mũi xuyên, ngàm kẹp
141.	Sức kháng xuyên thủng thanh	ASTM D 4833:00 - TCVN 8871-4:11	Máy nén, mũi xuyên, ngàm kẹp
142.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011	Thiết bị tạo áp lực nén
143.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011; ISO 12956; ASTM D4751	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung ray
XVIII. THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT XÂY DỰNG			
144.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:07	Thước kẹp có độ chính xác 0.02mm, thước đo góc kim loại không nhỏ hơn 500mm
145.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016	Thiết bị gia nhiệt, tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật độ chính xác 0.0001, bình hút ẩm
146.	Xác định độ bền uốn; kích thước, khuyết tật; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6415-4:2016	Máy thử uốn
147.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:07	Tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật độ chính xác 0.01, thiết bị mài mòn
XIX. THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
148.	Thí nghiệm kiểm tra sai	TCVN 7744:2013	Thước cặp điện tử

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)
	lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan		150mm/0.01mm, thước Pame, thước đo góc
149.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	Cân kỹ thuật 6000g/0.1g, tủ sấy đến 300°C/1°C, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, bình hút ẩm, bình hút chân không, bể ngâm mẫu
150.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy kéo nén model: WDW-100, 100kN/0.005kN, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, tủ sấy đến 300°C/1°C

2.1. Danh mục máy móc, thiết bị

ST T	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM XI MĂNG, VỮA XI MĂNG						
1	Sàng D300 0.09; 0.08;0.045mm					VP.PTN	
2	Bộ vicat & đông kết xi măng					VP.PTN	
3	Bàn dẫn quay tay					VP.PTN	
4	Gá nén mẫu xi măng 40x40mm					VP.PTN	
5	Gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm					VP.PTN	
6	Khuôn đúc mẫu XM 40x40x160mm					VP.PTN	
7	Khuôn le chartelier đúc mẫu xi măng					VP.PTN	
8	Bình xác định khối lượng riêng cổ cao 250ml					VP.PTN	
9	Tủ dưỡng hộ xi măng kiểu : HBY - 40B	Model : HBY-40B (Phạm vi đo nhiệt độ đến 50oc); phạm vi độ ẩm 99% RH	Hiệu chuẩn	SCM - 11317	01/12/2025	VP.PTN	
10	Bình hút ẩm D240 có vòi					VP.PTN	
11	Lò nung 1000 ^o c SX ₂ -4-10A	Phạm vi nhiệt độ : (0-	Hiệu chuẩn	SCM - 13334	1/4/2026	VP.PTN	

		1000°C), kiểu : SX ₂ -4-10A, số hiệu 240328					
12	Máy thử độ bền nén WDW-100	Kiểu: WDW-100; phạm vi đo: (0-100kN), d=0,001kN, Serial No: 202509172	Hiệu chuẩn	SCM-13329	1/4/2026	VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG						
13	Máy nén bê tông TYA - 2000	Khả năng : 2000kN, giá trị độ chia 0.01kN (0-1000) kN; giá trị độ chia 0.1kN (1000-2000) kN; kiểu TYA -2000, số: 044	Kiểm định	65A 15850	24/06/2025	VP.PTN	
14	Máy trộn bê tông (250 lít)	Model : CT350T				VP.PTN	
15	Bộ thử độ sụt bê tông Tầm để + que chọc					VP.PTN	
16	Khuôn bê tông 150x150x150					VP.PTN	
17	Bàn rung bê tông 600x900					VP.PTN	
18	Khuôn mẫu trụ 150x300					VP.PTN	
19	Máy thử thấm bê tông	Phạm vi đo (0 -:- 4) Mpa; giá trị vạch chia (0.05MPa); độ chính xác 2.5%; kiểu : Lò xo ống; Mã nhận dạng: A4349	Kiểm định	65A 12065	25/09/2025	VP.PTN	
20	Búa cao su					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG						

	VÀ VỮA						
21	Bộ côn thử độ ẩm cốt liệu					VP.PTN	
22	Bảng so màu tiêu chuẩn cốt liệu					VP.PTN	
23	Phiếu xác định khối lượng thể tích xốp cát					VP.PTN	
24	Phiếu xác định khối lượng thể tích xốp đá					VP.PTN	
25	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp cát 1 lit					VP.PTN	
26	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 5 lit					VP.PTN	
27	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 10 lit					VP.PTN	
28	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 20 lit					VP.PTN	
29	Bộ bình phản ứng kiểm silic					VP.PTN	
30	Thước kẹp					VP.PTN	
31	Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông): D300; 70; 40; 20; 15; 10; 5mm (đáy + nắp)					VP.PTN	
32	Bộ sàng cốt liệu nhỏ (sàng cát): D300 :5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14mm (đáy + nắp)					VP.PTN	
33	Bộ sàng cốt liệu lớn cấp phối đá dăm và sỏi đò: D300: 50; 37.5; 25; 19; 9.5; 4.75; 2.36; 1.7; 0.425; 0.075mm (đáy + nắp)					VP.PTN	
34	Bộ sàng cốt liệu bê tông nhựa: D300: 37.5; 25;19; 16; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075mm (đáy + nắp)					VP.PTN	
35	Khuôn nén đập xi lanh D75mm					VP.PTN	

36	Khuôn nén đập xi lanh D150mm					VP.PTN	
37	Máy mài mòn Los Angeles	Kích thước trống quay: 711x508mm; Tổ độ quay: 30-33 vòng / phút				VP.PTN	
38	Bình rửa bụi bùn sét cát					VP.PTN	
39	Bình rửa bụi bùn sét đá					VP.PTN	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CÁC LOẠI GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH ĐẤT SÉT NUNG							
40	Bộ giá thử thấm gạch Block bê tông nhỏ và lớn					VP.PTN	
41	Bộ giá uốn gạch đất sét nung và không nung					VP.PTN	
42	Bộ gá nén gạch Block bê tông 400x200mm					VP.PTN	
43	Bộ gá nén gạch bê tông tự chèn 60x120mm					VP.PTN	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ KIM LOẠI HÀN							
44	Máy kéo nén uốn, Model : WEW -1000B	Model : WEW -1000B; phạm vi đo: (0-1000kN), d= 0,01kN, Serial No: 110301	Kiểm định /Hiệu chuẩn	65A 10613	31/7/2025	VP.PTN	
45	Ngàm kéo thép	Bộ ngàm kẹp thép lá (0-13mm) Bộ ngàm kẹp thép tròn (6-45mm) và (26-40mm)				VP.PTN	

46	Bộ ngàm uốn thép các loại + đầu búa uốn	F10-16 gồi uốn 4D; Φ18-32 gồi uốn 6D				VP.PTN	
47	Ngàm kéo bulong + chuông	D10;12;16;20;24;30;32m m				VP.PTN	
48	Gông từ (Nam châm điện một chiều)	Model: Y-8; S/N : 24030125	Hiệu chuẩn	675.25/02	12/12/2025	VP.PTN	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT							
49	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng WDW-100 + bộ Máy tính	Model : WDW -100, Phạm vi đo 0-100kN, Giá trị độ chia: 0,001kN; serial : 202509172	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	SCM - 133329	01/04/2026	VP.PTN	
50	Ngàm kéo đứt vải dệt					VP.PTN	
51	Ngàm kéo đứt vải không dệt					VP.PTN	
52	Ngàm, kéo giật					VP.PTN	
53	Ngàm kéo xé rách hình thang					VP.PTN	
54	Chùy xuyên thủng CBR vải					VP.PTN	
55	Dụng cụ xuyên thủng thanh					VP.PTN	
56	Bộ côn thử roi côn + bộ đo đường kính					VP.PTN	
57	Thiết bị đo chiều dày vải địa -					VP.PTN	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA							
58	Máy nén CBR - Marshall Vòng lực 30kN	Model FY-3A; Vòng lực 30 kN, 50kN, độ chính	Hiệu chuẩn	SCM – 13343;	01/4/2026	VP.PTN	

		xác 0,01, Số hiệu : 2512157; Kiểu : FY-3A		SCM - 13344			
59	Bộ đàm Marshall tự động					VP.PTN	
60	Khuôn đầm Marshall (thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn)					VP.PTN	
61	Kích đùn lấy mẫu						
62	Máy hút chân không RS-1 + Bộ 4 bình xác định KLR , (1 bình tam giác 3000ml, 3 bình tam giác 1000ml)	(-30 inHg đến 0) ; vạch chia 1inHg, độ chính xác 2,5%FS,Serial : #NA	Kiểm định	SCM - 13341	1/4/2026	VP.PTN	
63	Thùng đo tỷ trọng bê tông nhựa					VP.PTN	
64	Bộ dụng cụ xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa					VP.PTN	
65	Bể điều nhiệt marshall	Model : CF-B				VP.PTN	
66	Máy ly tâm chiết tách nhựa	Kiểu : CF-B; Serial No: 260117	Hiệu chuẩn	SCM - 13336	01/4/2026	VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME						
67	Thiết bị xác định độ kim lún nhựa đường	Kiểu : SYR-3, phạm vi đo (0-50)mm, Số hiệu : 250841	Hiệu chuẩn	SCM - 13333	01/4/2026	VP.PTN	
68	Thiết bị xác định điểm hóa mềm nhựa	Phạm vi nhiệt độ : (0-125 ⁰ C) Kiểu : MR2806E, Số hiệu : 260157	Hiệu chuẩn	SCM - 13332	01/4/2026	VP.PTN	
69	Thiết bị thử độ bắt lửa	Kiểu: SYD-3536; Phạm vi đo (0-360 ⁰ C), d=2 ⁰ C; Số : 5072	Hiệu chuẩn	SCM - 13340	01/4/2025	VP.PTN	

70	Máy đo kéo dài nhựa đường	Kiểu SY – 1.5 Phạm vị đo : (0-1600) mm, kiểu : SY-1,5, Số : 1471	Hiệu chuẩn	SCM - 13342	01/4/2026	VP.PTN	
71	Bình khối lượng riêng nhựa đường					VP.PTN	
72	Máy thí nghiệm nhớt kế động học						
73	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen và N-Propyl Bromide (Cốc GOSH) + bốp cao su + hóa chất					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT						
74	Bộ nhớt nhớt kế Saybolt furol					VP.PTN	
75	Cốc thủy tinh 1500ml					VP.PTN	
76	Thiết bị điện tích hạt của nhũ tương nhựa đường					VP.PTN	
77	Thiết bị chung cất nhũ tương nhựa đường gốc axit					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM						
78	Cối proctor cải tiến + chày 4.5kg					VP.PTN	
79	Cối proctor tiêu chuẩn + chày 2.5kg					VP.PTN	
80	Thiết bị xác định giới hạn chảy, dẻo của đất					VP.PTN	
81	Kính 8 ly trắng 300mm vuông					VP.PTN	
82	Đo góc nghỉ của cát, đất					VP.PTN	
83	Hộp ẩm bằng nhôm					VP.PTN	

84	Dao vòng					VP.PTN	
85	Bình đo tỷ trọng 100ml TQ					VP.PTN	
86	Đồng hồ bấm giây					VP.PTN	
87	Bộ Khuôn CBR					VP.PTN	
88	Tỷ trọng kế xác định thành phần hạt đất loại B : 1.00 - 1.100 g/cm ³					VP.PTN	
89	Bộ sàng thành phần hạt đất D200mm : 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 + đáy + nắp					VP.PTN	
90	Máy khoan địa chất					VP.PTN	
91	Máy nén lún (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng, dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng)					VP.PTN	
92	Máy cắt phẳng đất – Loại A, Vòng lực máy cắt phẳng, Đồng hồ so (0-10)mm/ 0,01mm vòng lực máy cắt phẳng	Model : N/A Số hiệu : 02754	Hiệu chuẩn	ST – 2759	23/9/2025	VP.PTN	
93	Bộ cối chày bằng xứ					VP.PTN	
94	Tủ sấy	Kiểu HN101 Số hiệu N/A	Hiệu chuẩn	ST – 2761	23/9/2025	VP.PTN	
95	Chày cao su					VP.PTN	
96	Ổng đong thành phần hạt 1000ml						
97	Bộ cối chày bằng đồng					VP.PTN	
98	Bếp cách cát					VP.PTN	
99	Khay trộn mẫu 20x30					VP.PTN	

100	Khay trộn mẫu 550x550x50					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VỮA XÂY						
101	Bàn dẫn quay tay					VP.PTN	
102	Ổng đong 1 lít					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG						
103	Bộ phễu rót cát + tấm đế bình					VP.PTN	
104	Bộ dao vòng + cây dẫn hướng					VP.PTN	
105	Cần Benkeman tỉ lệ 1:2m	Phạm vi đo đồng hồ: 0-10mm, vạch chia 0,01mm Số hiệu : N/A; kiểu : N/A	Hiệu chuẩn	ST - 2785; SMC - 10350	23/9/2025	VP.PTN	
106	Tấm đế đường kính 330					VP.PTN	
107	Tấm đế đường kính 460;610;760mm					VP.PTN	
108	Ổng trụ thấp + cao					VP.PTN	
109	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất đo mô đun đàn hồi	Khả năng tạo áp 200kN , Đồng hồ áp suất (0-400) kg/cm ² , vạch chia 10kg/cm ² số hiệu : N/A	Hiệu chuẩn	ST -2784	23/09/2025	VP.PTN	
110	Máy đo điện trở tiếp đất	Kiểu: KEW 4105A; Số: E8407716; Phạm vi đo:	Hiệu chuẩn	ST-2763	31/12/2025	VP.PTN	

		(0-2000) Ω					
111	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10) mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Kiểu : N/A; số : J244898	Hiệu chuẩn	ST-2777	19/09/2025	VP.PTN	
112	Đồng hồ so 0-10mm	Phạm vi đo (0-10)mm; Giá trị độ chia: 0.01mm Kiểu : N/A; số : J245163	Hiệu chuẩn	ST-2789	01/12/2025	VP.PTN	
113	Kích thủy lực 300 tấn và đồng hồ áp suất (0-700)kg/cm ²						
114	Máy khoan bê tông + ống khoan + mũi khoan					VP.PTN	
115	Thước 3m + nêm đo khe hở mặt đường						
116	Bộ dụng cụ đo độ nhám					VP.PTN	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG						
117	Lò nung 1000 ⁰ c SX 2	Phạm vi nhiệt độ : (0-1000 ⁰ c), kiểu : SX2 - 4-10, số : 23862	Hiệu chuẩn	25H 2060/MB.CN	15/03/2025	VP.PTN	
118	Tủ sấy	Kiểu HN101 Số hiệu N/A	Hiệu chuẩn	ST – 2761	23/9/2025	VP.PTN	
119	Thước cặp điện tử 150mm					VP.PTN	
120	Cân điện tử 4100g/0.1g	Mức cân lớn nhất : 4100g, d=0,1g, kiểu : PA4102C;	Kiểm định	26A 00742	27/3/2026	VP.PTN	

		Serial No: 8331330539					
121	Cân điện tử 15kg/0.5g	Mức cân lớn nhất : 15kg, d=0,5g, kiểu : VIBRA TPS 15; Serial No: 161205361	Hiệu chuẩn	ST - 2791	23/9/2025	VP.PTN	
122	Cân điện tử 15kg/0.5g	Mức cân lớn nhất : 15kg, d=0,5g, kiểu : VIBRA TPS 15; Serial No: 222112	Hiệu chuẩn	ST - 2790	23/9/2025	VP.PTN	
123	Thước thép 500mm					VP.PTN	
124	Thước thép 1000mm					VP.PTN	
125	Thước đo góc					VP.PTN	
126	Nhiệt kế kim loại 250°C					VP.PTN	

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kèm theo công bố số: 01/CBNL/LAS-XD 598 ngày .../03/2026 của Công ty Cổ phần Đô Thị Việt)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
1.	Nguyễn Trọng Nhân	TP.Thí nghiệm	<ol style="list-style-type: none">Bằng kỹ sư Đại kỹ thuật số 85ĐC2000 cấp ngày 06/10/2005 do Trường ĐH Bách Khoa Tp.HCM cấp.Kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 06/QLPTN-TTĐT cấp ngày 12/03/2009 do Viện khoa học và công nghệ GTVT cấp.Chứng chỉ thí nghiệm ngành xây dựng giao thông số: 002961673/LĐTBOXH-DN cấp ngày 6/4/2027 do trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ giao thông vận tải cấp.Giấy chứng nhận đào tạo thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc số: 693/2005/VKH-TNXD cấp ngày 23/10/2005 do Viện khoa học công nghệ xây dựng cấp.	<ol style="list-style-type: none">Lo hồ sơ thủ tục pháp lý.Hỗ trợ công tác quản lý nhân sự.Quản lý điều hành chung phòng thí nghiệm.Nhóm thí nghiệm thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm, cáp dự ứng lực.Nhóm thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường.Nhóm sản phẩm bê tông xi măng và vữa xây dựng.Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm.
2.	Phạm Thành Minh	Nhân Viên TN	<ol style="list-style-type: none">Bằng kỹ sư xây dựng cầu đường số 045256 cấp ngày 19/7/2012	<ol style="list-style-type: none">Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
			<p>do Trường đại học Lương Thế Vinh cấp.</p> <p>2. Bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp số A 458768/GD-ĐT cấp ngày 22/10/2008 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp</p> <p>3. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 0512-2012 cấp ngày 21/12/2012 do Học viện cán bộ quản lý xây dựng cấp</p>	<p>tám, cấp dự ứng lực.</p> <p>2. Nhóm sản phẩm về đất xây dựng.</p> <p>3. Nhóm sản phẩm đất, cát, đá dăm xây dựng.</p> <p>4. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường.</p> <p>5. Nhóm sản phẩm bê tông xi măng và vữa xây dựng.</p> <p>6. Nhóm thí nghiệm về gạch xây dựng</p> <p>7. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật.</p> <p>8. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan.</p> <p>9. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm</p>
3.	Nguyễn Xuân Tùng	Nhân Viên TN	<p>1. Bằng kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng số 091525 cấp ngày 20/9/2019 do Trường đại học Thành Đông cấp.</p> <p>2. Bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp số A 546163/GD-ĐT cấp ngày 21/01/2010 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp</p>	<p>1. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan.</p> <p>2. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường.</p> <p>3. Nhóm sản phẩm bê tông xi măng và vữa xây dựng.</p> <p>4. Nhóm thí nghiệm về gạch xây dựng.</p> <p>5. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm.</p>
4.	Đậu Quốc Hào	Nhân Viên TN	<p>1. Bằng kỹ sư xây dựng cầu đường số 216915 cấp ngày 02/01/2014</p>	<p>1. Nhóm sản phẩm về các thí nghiệm xi măng, cốt liệu đá ,</p>

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
			<p>do Trường đại học Lương Thế Vinh cấp.</p> <p>2. Bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp số A 458763/GD-ĐT cấp ngày 22/10/2008 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp.</p>	<p>cát, phụ gia .</p> <p>2. Nhóm sản phẩm bê tông.</p> <p>3. Nhóm sản phẩm đất xây dựng.</p> <p>4. Nhóm sản phẩm bê tông nhựa và nhựa đường.</p> <p>5. Nhóm sản phẩm các công trình giao thông.</p> <p>6. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan.</p> <p>7. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm.</p>
5.	Võ Tấn Tài	Nhân Viên TN	<p>1. Bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp số A 000733483/LĐTBOXH-DN cấp ngày 08/5/2006 do Trường Cao đẳng GTVT III cấp.</p>	<p>1. Nhóm sản phẩm bê tông.</p> <p>2. Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm.</p> <p>3. Nhóm sản phẩm về bê tông nhựa và nhựa đường</p> <p>4. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng.</p> <p>5. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát</p> <p>6. Nhóm sản phẩm cát, đá xây dựng.</p> <p>7. Nhóm sản phẩm về đất xây dựng</p> <p>8. Thí nghiệm cơ lý đất ,đá trong phòng và hiện trường</p> <p>9. Nhóm sản phẩm về địa kỹ thuật</p>
6.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nhân Viên TN	<p>1. Chứng chỉ thí nghiệm viên Thí nghiệm kiểm định vật liệu và</p>	<p>1. Nhóm sản phẩm cát, đá xây dựng.</p> <p>2. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ</p>

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
			cấu kiện công trình xây dựng: 012-K4/TN CHK cấp ngày 23/10/2009 do Viện Khoa học và Công nghệ Hàng Không cấp.	gia cho xi măng. 3. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm
7.	Võ Hoàng Cửu Long	Nhân viên TN	1. Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng số 7038-A7453B/VNĐ-TNV cấp ngày 19/10/2021 do viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt Đới cấp	1. Nhóm sản phẩm cát, đá xây dựng. 2. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng. 3. Nhóm sản phẩm về bê tông nhựa và nhựa đường 4. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên quan. 5. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm.
8.	Nguyễn Trần An Khang	Nhân viên TN	1. Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng số 5199-A2624B/VNĐ-TNV cấp ngày 19/10/2021 do viện nghiên cứu và ứng dụng VLXD Nhiệt Đới cấp.	1. Nhóm sản phẩm bê tông. 2. Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm. 3. Nhóm sản phẩm về bê tông nhựa và nhựa đường 4. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng. 5. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát 6. Nhóm sản phẩm cát, đá xây dựng. 7. Nhóm sản phẩm về đất xây dựng 8. Nhóm các thí nghiệm hiện trường và trong phòng có liên

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
				quan 9. Xuất hồ sơ báo cáo kết quả thí nghiệm
9.	Nguyễn Hùng Mạnh	Nhân viên TN	1. Chứng chỉ thí nghiệm viên công trình giao thông số: 89/AET cấp ngày 08/12/2008 do Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ GTVT cấp.	1. Nhóm sản phẩm bê tông. 2. Thử kéo bu lông – đai ốc, ống kim loại, thép cốt bê tông, thép tấm. 3. Nhóm sản phẩm về bê tông nhựa và nhựa đường 4. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng. 5. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát 6. Nhóm sản phẩm cát, đá xây dựng. 7. Nhóm sản phẩm về đất xây dựng 8. Thí nghiệm cơ lý đất ,đá trong phòng và hiện trường